

Số: 563 /TB-CAT-PX01

Đồng Nai, ngày 05 tháng 10 năm 2021

THÔNG BÁO

V/v tuyển sinh công dân tốt nghiệp đại học ngành ngoài để đào tạo trình độ Đại học Cảnh sát nhân dân năm 2021 - 2022

Căn cứ Công văn số 2334/TB-T05 ngày 06/9/2021 của Trường Đại học Cảnh sát nhân dân về việc thông báo tuyển sinh công dân tốt nghiệp đại học ngành ngoài để đào tạo trình độ Đại học CSND năm 2021-2022, như sau:

1. Đối tượng tuyển sinh

- Công dân đã tốt nghiệp trình độ đại học tập trung chính quy của các trường có uy tín, chất lượng về đào tạo trình độ đại học trong nước (không áp dụng trình độ liên thông đại học) thường trú theo quy định hiện hành tại địa phương nơi đăng ký sơ tuyển và đã đạt sơ tuyển tại Công an các huyện, thành phố.

- Trường hợp đã tốt nghiệp đào tạo trình độ sau đại học thì chỉ sử dụng ngành đào tạo trình độ đại học.

- Ngành, chuyên ngành tốt nghiệp của thí sinh dự tuyển: gồm 29 ngành, chuyên ngành của các trường đại học được ghi tại Phụ lục kèm theo thông báo này.

2. Tiêu chuẩn

Người dự tuyển ngoài đảm bảo các điều kiện theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo, phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Không quá 30 tuổi (tuổi của người dự tuyển được xác định theo giấy khai sinh đến ngày dự thi);

- Tốt nghiệp và đã được cấp bằng đại học chính quy hình thức tập trung, xếp loại tốt nghiệp từ khá trở lên.

- Tiêu chuẩn chính trị thực hiện theo Thông tư số 44/2018/TT-BCA ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng BCA, Hướng dẫn số 577/X01-P6 ngày 14/01/2019 và Hướng dẫn số 1144/X01-P6 ngày 24/01/2019 của Cục Tổ chức cán bộ.

- Về tiêu chuẩn sức khỏe: Chỉ tuyển thí sinh đạt tiêu chuẩn sức khỏe loại 1, loại 2 và đáp ứng các chỉ số đặc biệt theo quy định tại Thông tư số 45/2019/TT-BCA ngày 02/10/2019 của BCA quy định về tiêu chuẩn sức khỏe và khám sức khỏe công dân tuyển chọn thực hiện nghĩa vụ tham gia CAND. Các tiêu chuẩn cơ bản như:

- + Chiều cao: từ 162 cm (đối với nam), 158 cm (đối với nữ) đến dưới 195cm.
- + Cân nặng: từ 47kg trở lên (đối với nam), từ 45kg trở lên đối với nữ.
- + Có chỉ số BMI từ 18.5 đến 30 (đối với cả nam và nữ).

+ Không nghiện các chất ma túy, tiền chất ma túy; màu và dạng tóc bình thường; không bị rối loạn sắc tố da; không có vết trổ (xăm) trên da, kể cả phun xăm trên da; không bấm lỗ tai (đối với nam), lỗ mũi và ở các vị trí khác trên cơ thể để đeo đồ trang sức; không mắc các bệnh mạn tính, bệnh xã hội; không có sẹo lồi co kéo vị trí vùng đầu, mặt, cổ, cẳng tay, bàn tay, bàn chân.

+ Thí sinh cận thị được đăng ký dự tuyển vào các trường CAND, phải cam kết và chữa trị đủ tiêu chuẩn thị lực khi nhập học các trường CAND.

3. Phương thức tuyển sinh

Phương thức tuyển sinh công dân tốt nghiệp đại học ngành ngoài để đào tạo trình độ đại học CSND được tổ chức theo phương thức kết hợp giữa xét tuyển và thi tuyển:

- Xét điều kiện, tiêu chuẩn dự tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ Công an.

- Tổ chức thi tuyển cho thí sinh đủ điều kiện, tiêu chuẩn, đã đạt sơ tuyển tại Công an các huyện, thành phố.

- Xét thí sinh trúng tuyển theo chỉ tiêu được giao.

* Không xét tuyển thẳng đối với các thí sinh tham gia dự tuyển (chỉ sử dụng kết quả thi tuyển để tổ chức xét tuyển).

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 50 thí sinh (tỉ lệ tuyển nữ không quá 10% chỉ tiêu).

5. Phạm vi tuyển sinh: Trường Đại học Cảnh sát nhân dân tuyển sinh thí sinh có hộ khẩu thường trú từ Thành phố Đà Nẵng trở vào tới tỉnh Cà Mau.

6. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Điểm tối thiểu trong từng môn trong tổ hợp thi tuyển đạt từ 5.0 điểm trở lên (chưa nhân hệ số với thang điểm 10). Nếu có yêu cầu ngưỡng đảm bảo chất lượng cao hơn, Trường Đại học Cảnh sát nhân dân sẽ có thông báo sau khi có hướng dẫn, phê duyệt của Bộ Công an.

7. Các thông tin cần thiết để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của trường

- Ký hiệu trường: CSS

- Ngành dự tuyển Nghiệp vụ Cảnh sát, mã ngành: 7860100, chuyên ngành Điều tra tội phạm về TTXH.

8. Tổ chức tuyển sinh

8.1. Thời gian nhận hồ sơ và thi tuyển:

- Thời gian nhận hồ sơ: Trước ngày **25/11/2021**.

- Thời gian bồi dưỡng văn hóa: **14/12/2021 đến 27/12/2021**.

- Địa điểm bồi dưỡng văn hóa và thi tuyển: Trường Đại học CSND – Cơ sở 2 (Số 179A Kha Vạn Cân – phường Linh Tây – TP Thủ Đức).

- Thời gian thi tuyển: **29/12/2021**.

- Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh dự tuyển vào Đại học CSND phải khai đầy đủ thông tin và nộp phiếu đăng ký thi tuyển Đại học CSND (theo mẫu của Bộ Công an) và các tài liệu kèm theo tại Công an các huyện, thành phố nơi thí sinh sơ tuyển hoặc Phòng Tổ chức cán bộ - Công an tỉnh Đồng Nai.

8.2. Hồ sơ dự tuyển của thí sinh gồm:

- Bìa hồ sơ tuyển sinh theo mẫu Trường Đại học Cảnh sát nhân dân.
- Lý lịch tự khai theo mẫu của Cục Tổ chức cán bộ - Bộ Công an.
- Đơn xin dự tuyển vào Trường Đại học Cảnh sát nhân dân.
- Bản sao có công chứng bằng điểm hoặc học bạ học tập đại học;
- Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp đại học;
- Bản photo chứng minh nhân dân (thẻ căn cước công dân) của thí sinh;
- Bản sao có công chứng các tài liệu chứng minh để hưởng đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên trong tuyển sinh của thí sinh (nếu có);
- 04 ảnh cỡ 4 x 6 kiềng chứng minh thư mới chụp trong vòng 06 tháng có ghi rõ họ, tên, ngày tháng năm sinh của thí sinh ở mặt sau.

* **Lưu ý:** Công an các huyện, thành phố yêu cầu thí sinh nộp đầy đủ các tài liệu hồ sơ dự tuyển nêu trên, nếu thí sinh không nộp đầy đủ các tài liệu trên thì từ chối quyền đăng ký dự tuyển của thí sinh (trừ trường hợp có quy định khác).

8.3. Tổ chức thi tuyển

- Môn thi: thi 02 môn theo hình thức tự luận, Triết học Mác – Lênin (Môn 1), Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật (Môn 2).

- Thời gian mỗi bài thi: 180 phút.

- Quy trình tổ chức thi tuyển và xét tuyển thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo; Hướng dẫn của Bộ Công an và các quy định của Trường Đại học CSND đã ban hành.

8.4. Cách tính điểm thi và điểm ưu tiên

a. Cách tính điểm thi:

Xác định điểm xét tuyển là tổng điểm 02 môn thi cộng với điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng theo quy chế của Bộ Giáo dục & Đào tạo, điểm thưởng theo quy định của Bộ Công an.

Điểm xét tuyển = Điểm Môn 1 + Điểm môn 2 + (Điểm ưu tiên khu vực + điểm đối tượng + điểm ưu tiên) x 2/3.

Trong đó, điểm thi của các môn được tính theo thang điểm 10, điểm lẻ của tổng điểm toàn bài được làm tròn đến 02 chữ số thập phân.

* Tiêu chí phụ: Trường hợp có 02 thí sinh trở lên có tổng điểm thi tuyển bằng nhau ở chỉ tiêu cần tuyển, thì thứ tự ưu tiên như sau:

- Thứ nhất, xét thí sinh có tổng điểm của 02 môn thi làm tròn đến 02 chữ số thập phân (không tính điểm ưu tiên theo đối tượng, khu vực, điểm thưởng), lấy từ cao xuống thấp cho đủ chỉ tiêu;

- Thứ hai, xét thí sinh có điểm thi môn 1 cao hơn;

- Thứ ba, xét thí sinh có kết quả học tập ở bậc đại học từ cao đến thấp.

- Trường hợp thí sinh có các tiêu chí phụ bằng nhau, Hội đồng tuyển sinh báo cáo, đề xuất việc quyết định thí sinh trúng tuyển (nếu vượt chỉ tiêu Bộ giao).

- Trường hợp không tuyển đủ chỉ tiêu nữ thì số chỉ tiêu còn lại xét tuyển thí sinh nam.

b. Cách tính điểm ưu tiên:

Ưu tiên cộng điểm về đối tượng và khu vực thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- Điểm ưu tiên (văn bằng);

+ Không áp dụng cộng điểm ưu tiên (văn bằng), đối với thí sinh tốt nghiệp trình độ đại học xếp loại xuất sắc (1,0 điểm) và thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ đại học xếp loại giỏi (0,5 điểm).

+ Cộng 1.0 điểm đối với thí sinh: Có chứng chỉ quốc tế còn thời hạn tính đến ngày dự tuyển của một trong các chứng chỉ sau: IELTS (Academic) đạt từ 7.0 trở lên hoặc TOEFL iBT đạt từ 110 trở lên hoặc có chứng chỉ tiếng Trung Quốc HSK cấp 5 trở lên.

Thí sinh thuộc nhiều diện ưu tiên điểm cộng thì được hưởng diện ưu tiên cao nhất. Nếu văn bằng tốt nghiệp đại học đã được cấp không ghi rõ xếp loại (khá, giỏi, xuất sắc), thì xác định xếp loại bằng tốt nghiệp đại học theo quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo về điểm trung bình tích lũy các năm đại học, như sau: Theo thang điểm 4 (từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi; từ 2,5 đến cận 3,2: Khá); theo thang điểm 10 (từ 9,0 đến 10: Xuất sắc; từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi; từ 7,0 đến cận 8,0: Khá).

8.5. Lệ phí dự tuyển

Lệ phí đăng ký dự tuyển là: 105.000 VNĐ/1 hồ sơ.

8.6. Công bố trúng tuyển và xác nhận nhập học

- Sau khi điểm trúng tuyển được phê duyệt, Trường Đại học Cảnh sát nhân dân công bố thí sinh trúng tuyển theo số báo danh trên trang thông tin điện tử của trường và thông báo bằng văn bản đến Công an các đơn vị, địa phương.

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nguyện vọng nhập học và thời gian nhập học dự kiến: tháng **02/2022**.

8.7. Hồ sơ nhập học

a) Đơn xin tình nguyện vào ngành Công an;

b) Bản lý lịch tự khai có xác nhận theo quy định;

- c) Bản thăm tra lý lịch;
- d) Giấy chứng nhận sơ tuyển;
- đ) Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc phiếu khám sức khỏe;
- e) Giấy khai sinh;
- g) Thường trú theo quy định hiện hành;
- h) Bản sao có công chứng bằng điểm hoặc học bạ học tập đại học;
- i) Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp đại học;
- k) Biên bản xét duyệt của Hội đồng sơ tuyển Công an tỉnh;
- l) Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên trong tuyển sinh;
- m) Hồ sơ giới thiệu sinh hoạt Đoàn, Đảng;
- n) Giấy báo nhập học của trường;
- o) Các tài liệu khác có liên quan.

9. Thời gian hình thức học tập và chương trình học tập

- Thời gian học tập: 02 năm (không tính thời gian huấn luyện đầu khóa).
- Hình thức học: Chính quy tập trung.
- Thời gian huấn luyện đầu khóa thực hiện theo quy định của Bộ Công an.
- Chương trình học theo quy định hiện hành về đào tạo trình độ đại học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học trở lên.

10. Về chế độ chính sách

- Sau khi học viên nhập học: được hưởng phụ cấp và chế độ như học viên là học sinh phổ thông trúng tuyển học năm thứ 4 tại các trường CAND; việc quản lý và xử lý kỷ luật đối với học viên thực hiện như là học sinh phổ thông.
- Sau khi học viên tốt nghiệp: sẽ được xem xét phong cấp bậc hàm Trung úy (nếu không vi phạm và bị xử lý kỷ luật) và phân công công tác theo Kế hoạch của Bộ (ưu tiên cho các đơn vị thiếu biên chế và có nhu cầu sử dụng số học viên này sau khi đào tạo). Đối với học viên đạt kết quả học tập xuất sắc sẽ được xem xét thăng cấp bậc hàm trước niên hạn theo quy định.

11. Tổ chức thực hiện

- Phòng PX01 tham mưu Lãnh đạo Công an tỉnh triển khai, thực hiện công tác tuyển sinh công dân tốt nghiệp đại học ngành ngoài để đào tạo trình độ Đại học CSND năm 2021-2022 đảm bảo công khai, khách quan, dân chủ; hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh công dân về đối tượng, tiêu chuẩn, chế độ ưu tiên, quy trình thủ tục tuyển sinh công dân tốt nghiệp đại học ngành ngoài để đào tạo trình độ Đại học CSND năm 2021-2022; hướng dẫn, đề xuất giải quyết các vướng mắc có liên quan đến công tác tuyển sinh công dân. Phối hợp với Phòng PV01 đăng thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Công an tỉnh.

- Công an các huyện, thành phố sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển của công dân (những trường hợp đủ điều kiện, tiêu chuẩn) phải tiến hành thẩm tra xác minh lý lịch theo quy định của Bộ Công an. Nộp hồ sơ về Phòng Tổ chức cán bộ (qua Đội Tổ chức, biên chế và đào tạo) **trước ngày 25/11/2021** để tập hợp gửi về Trường Đại học Cảnh sát nhân dân.

* Công dân tốt nghiệp Đại học ngành ngoài có nguyện vọng đăng ký dự tuyển đào tạo Văn bằng 2 tại trường Đại học Cảnh sát nhân dân liên hệ Đội Tổng hợp - Công an các huyện, thành phố Long Khánh; Đội Chính trị, Hậu cần - Công an thành phố Biên Hòa; hoặc có thể liên hệ trực tiếp Phòng Tổ chức cán bộ - Công an tỉnh Đồng Nai, số điện thoại 0693.480.326 để được hướng dẫn.

Các phòng nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh và Công an các huyện, thành phố niêm yết thông báo này tại trụ sở đơn vị; trụ sở UBND và Công an các phường, xã, thị trấn; thông báo trên đài phát thanh của địa phương để công dân biết, đăng ký dự tuyển. *huy*

Nơi nhận:

- Đ/c Giám đốc (báo cáo);
- Các đ/c Phó Giám đốc (theo dõi, chỉ đạo);
- Các phòng nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh;
- Công an các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, PX01(Đội 1).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đại tá Trần Tiến Đạt

PHỤ LỤC: Danh mục ngành các trường Đại học được duyệt của T05

TT	Mã số	Ngành tốt nghiệp	Đề nghị của trường CAND	Danh mục ngành được duyệt	Đề nghị của trường CAND	Danh mục ngành được duyệt	Danh mục trường của T05 gồm danh mục trường của T02 và T04 đã được duyệt	Ghi chú
			T04		T02			
	73801	Luật	13 trường ²		13 trường ³			
1	7380101	Luật		x	x	x	x	
2	7380102	Luật hiến pháp và hành chính		x	x	x	x	
3	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự		x	x	x	x	
4	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự		x	x	x	x	
5	7380107	Luật kinh tế		x	x	x	x	
6	7380108	Luật quốc tế		x	x	x	x	
	73101	Kinh tế học	11 trường ⁵		14 trường ⁶			
7	7310101	Kinh tế	x	x	x	x	x	
8	7310102	Kinh tế chính trị		x	x	x	x	
9	7310104	Kinh tế đầu tư		x	x	x	x	
10	7310105	Kinh tế phát triển			x	x	x	
11	7310106	Kinh tế quốc tế	x	x	x	x	x	
	73102	Khoa học chính trị	04 trường ⁸		09 trường ⁹			
12	7310205	Quản lý nhà nước		x	x	x	x	
13	7310206	Quan hệ quốc tế	x	x	x	x	x	
13	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	x	x				
	73104	Tâm lý học	07 trường ¹¹		08 trường ¹²			

TRƯỜNG

14	7310401	Tâm lý học		x	x	x	x	
15	7310403	Tâm lý học giáo dục		x	x	x	x	
	71401	Khoa học giáo dục	05 trường ¹⁴		02 trường ¹⁵			
16	7140114	Quản lý giáo dục	x	x	x			
	73201	Báo chí và truyền thông	07 trường ¹⁷		09 trường ¹⁸			
17	7320101	Báo chí	x	x	x	x	x	
18	7320104	Truyền thông đa phương tiện	x	x	x	x	x	
19	7320105	Truyền thông đại chúng	x	x	x	x	x	
20	7320106	Công nghệ truyền thông	x	x	x	x	x	
21	7320107	Truyền thông quốc tế		x	x	x	x	
22	7320108	Quan hệ công chúng		x	x	x	x	
	73401	Kinh doanh	12 trường ²⁰		08 trường ²¹			
23	7340120	Kinh doanh quốc tế	x	x	x			
24	7340122	Thương mại điện tử	x	x	x	x	x	
	73402	Tài chính - Ngân hàng	13 trường ²³		07 trường ²⁴			
25	7340201	Tài chính - Ngân hàng	x	x	x	x	x	
	73403	Kế toán - Kiểm toán	x		07 trường ²⁵	x	x	
26	7340301	Kế toán	x		x			
27	7340302	Kiểm toán	x		x			

	73404	Quản trị - Quản lý			10 trường ²⁷			
	74801	Máy tính			06 trường ²⁸			
28	7480101	Khoa học máy tính	x		x	x	x	
29	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	x		x	x	x	
30	7480103	Kỹ thuật phần mềm	x		x	x	x	
	74802	Công nghệ thông tin	10 trường ³⁰		09 trường ³¹			
31	7480201	Công nghệ thông tin	x	x	x	x	x	
32	7480202	An toàn thông tin	x	x	x	x	x	
	75103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	x		06 trường ³²			
	75803	Quản lý xây dựng	x		03 trường ³³			
	78401	Khai thác vận tải	x		04 trường ³⁴			
	78501	Quản lý tài nguyên và môi trường			06 trường ³⁵			
	72290	Khác	06 trường ³⁷					

²1. Học viện CSND, 2. Học viện ANND, 3. ĐH Quốc gia Hà Nội 4. ĐH Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 5. ĐH Luật Hà Nội, 6. ĐH Luật TP Hồ Chí Minh, 7. ĐH Đà Nẵng, 8. ĐH Cần Thơ, 9. ĐH Tôn Đức Thắng, 10. ĐH Mở TP Hồ Chí Minh 11. ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh, 12. ĐH Sài Gòn, 13. ĐH Ngân hàng TP Hồ Chí Minh.

³1. Học viện CSND, 2. Học viện ANND, 3. ĐH Quốc gia Hà Nội, 4. ĐH Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 5. ĐH Thái Nguyên, 6. ĐH Huế, 7. ĐH Đà Nẵng, 8. ĐH Luật Hà Nội, 9. ĐH Luật TP Hồ Chí Minh, 10. ĐH Kiểm sát Hà Nội, 11. Học viện Tòa án, 12. ĐH Ngoại thương, 13. ĐH Vinh.

⁵1. Đại học Quốc gia Hà Nội; 2. Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh; 3. ĐH Kinh tế quốc dân; 4. Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh; 5. ĐH Ngoại thương; 6. ĐH Thương mại; 7. HV Tài chính; 8. ĐH Đà Nẵng; 9. ĐH Thái Nguyên; 10. Đại học Mở TP Hồ Chí Minh; 11. ĐH Ngân hàng TP Hồ Chí Minh.

⁶1. Đại học Quốc gia Hà Nội; 2. Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh; 3. Đại học Huế; 4. Đại học Thái Nguyên; 5. Đại học Đà Nẵng; 6. Đại học kinh tế quốc dân; 7. Đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh; 8. Đại học Ngoại thương; 9. Đại học Thương mại; 10. Đại học Tôn Đức Thắng; 11. Học viện Ngân hàng; 12. Học viện Tài chính; 13. Đại học RMIT; 14. Đại học Vinh.

⁸1. HV Báo chí và Tuyên truyền; 2. ĐH Nội vụ, 3. HV Ngoại giao; 4. ĐH Đà Nẵng.

⁹1. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2. Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh; 3. Đại học Huế; 4. Đại học Thái Nguyên; 5. Đại học Đà Nẵng; 6. Học viện Báo chí và Tuyên truyền; 7. Học viện Ngoại giao; 8. Học viện Hành chính Quốc gia; 9. Đại học Vinh.

¹¹1. ĐH Quốc gia Hà Nội; 2. ĐH Quốc gia TP HCM; 3. ĐH Sư phạm Hà Nội, 4. ĐH Sư phạm TP Hồ Chí Minh; 5. Đại học Đà Nẵng; 6. ĐH Thái Nguyên; 7. ĐH Sài Gòn.

¹²1. Đại học Quốc gia Hà Nội; 2. Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh; 3. Đại học Huế; 4. Đại học Thái Nguyên; 5. Đại học Đà Nẵng; 6. Đại học Sư phạm Hà Nội; 7. Đại học Sư phạm Huế; 8. Học viện Quản lý giáo dục.

¹⁴1. ĐH Quốc gia Hà Nội; 2. HV Quản lý giáo dục; 3. ĐH Sư phạm Hà Nội; 4. ĐH Sư phạm TP Hồ Chí Minh; 5. ĐH Sài Gòn.

¹⁵1. Học viện Quản lý giáo dục; 2. Đại học Vinh.

¹⁷1. ĐH Quốc gia Hà Nội; 2. ĐH Quốc gia TP HCM; 3. HV Báo chí và Tuyên truyền; 4. HV Ngoại giao; 5. HV Công nghệ bưu chính viễn thông; 6. ĐH Đà Nẵng, 7. ĐH Thái Nguyên.

¹⁸1. Đại học Quốc gia Hà Nội; 2. Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh; 3. Đại học Huế; 4. Đại học Thái Nguyên; 5. Đại học Đà Nẵng; 6. Học viện Báo chí và Tuyên truyền; 7. Học viện Ngoại giao; 8. Học viện Công nghệ và bưu chính viễn thông; 9. Đại học Vinh.

²⁰1. ĐH Quốc gia Hà Nội ; 2. ĐH Ngoại thương , 3. ĐH Kinh tế quốc dân , 4. HV Ngân hàng ; 5. ĐH Thương mại ; 6. HV Tài chính ; 7. ĐH Mở TP Hồ Chí Minh ; 8. ĐH Tôn Đức Thắng , 9 , ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh; 10. ĐH Sài Gòn ; 11. ĐH Tài chính - Marketing ; 12. ĐH Sư phạm kỹ thuật TP Hồ Chí Minh.

²¹1. Đại học Ngoại thương; 2. Đại học Kinh tế quốc dân; 3 , Đại học Thương mại; 4. Đại học Tôn Đức Thắng; 5. Đại học FPT; 6. Học viện Tài chính; 7. Học viện Ngân hàng; 8. Đại học Hàng hải Việt Nam.

²³1.ĐH Quốc gia Hà Nội ; 2. ĐH Ngoại thương ; 3. ĐH Kinh tế Quốc dân ; 4. HV Ngân hàng ; 5. HV Tài chính ; 6 ĐH Thương mại ; 7. ĐH cần Thơ ; 8 ĐH Sài Gòn ; 9. ĐH Tôn Đức Thắng ; 10. ĐH Mở TP Hồ Chí Minh ; 11. ĐH Tài chính - Marketing ; 12. ĐH Ngân hàng TP . Hồ Chí Minh ; 13. ĐH Kinh tế TP . Hồ Chí Minh.

²⁴1. Học viện Ngân hàng; 2. Đại học Ngoại thương; 3. Đại học Kinh tế quốc dân; 4. Đại học Thương mại; 5. Đại học Tôn Đức Thắng; 6. Học viện Tài chính; 7. Đại học Bách Khoa Hà Nội.

²⁵1. Học viện Ngân hàng; 2. Đại học Ngoại thương ; 3. Đại học Kinh tế quốc dân; 4. Đại học Thương mại ; 5. Đại học Tôn Đức Thắng ; 6. Học viện Tài chính ; 7. Đại học Bách Khoa Hà Nội.

²⁷1. ĐH Quốc gia Hà Nội; 2. Học viện Hành chính Quốc gia; 3. Học viện Báo chí và tuyên truyền; 4. Học viện Quản lý giáo dục; 5. Đại học Bách Khoa Hà Nội; 6. Đại học Nội vụ Hà Nội; 7. Đại học Thương mại; 8. Đại học Kinh tế Quốc dân; 9. Đại học Tôn Đức Thắng; 10 . Đại học Công đoàn.

²⁸1. Đại học Quốc gia Hà Nội; 2. Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh; 3. Đại học Bách Khoa Hà Nội; 4. Đại học Đà Nẵng; 5. Đại học Tôn Đức Thắng; 6. Đại học Kinh tế Quốc dân.

³⁰1. Học viện An ninh nhân dân; 2. ĐH Quốc gia Hà Nội; 3. ĐH Quốc gia TP HCM, 4. ĐH Bách khoa Hà Nội; 5. HV Công nghệ bưu chính viễn thông; 6. HV Kỹ thuật quân sự, 7 , HV Kỹ thuật mật mã; 8. ĐH Đà Nẵng; 9. ĐH Thái Nguyên, 10. ĐH Sư phạm kỹ thuật TP Hồ Chí Minh.

³¹1. Học viện An ninh nhân dân; 2. Đại học Quốc gia Hà Nội; 3. Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh; 4. Đại học Bách Khoa Hà Nội; 5. Đại học Đà Nẵng; 6. Đại học FPT; 7. Đại học Tôn Đức Thắng; 8. Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông; 9. Học viện Kỹ thuật quân sự.

³²1. Đại học Quốc gia Hà Nội ; 2. Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh; 3 Đại học Bách Khoa Hà Nội; 4. Đại học Đà Nẵng; 5. Đại học Công nghiệp Hà Nội; 6. Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông.

³³ 1. Đại học Xây dựng; 2. Đại học Kiến trúc Hà Nội; 3. Đại học Giao thông vận tải.

³⁴ 1. Đại học Xây dựng; 2. Đại học Kiến trúc Hà Nội; 3. Đại học Giao thông vận tải; 4. Đại học Hàng hải Việt Nam.

³⁵ 1. Đại học Quốc gia Hà Nội; 2. Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh; 3. Đại học Mỏ địa chất; 4. Đại học Tài nguyên và môi trường Hà Nội; 5. Học viện Nông nghiệp Việt Nam; 6. Đại học Vinh.

³⁷ 1. ĐH Quốc gia Hà Nội; 2. ĐH Quốc gia TP HCM; 3. HV Báo chí và tuyên truyền; 4. Đại học Văn hóa; 5. ĐH Nội vụ; 6. ĐH Sư phạm Hà Nội; 7. ĐH Văn hóa TP Hồ Chí Minh

